FireAnt

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,765
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,253
SL cổ phiếu LH	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	22.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	11.8
EPS	2,202

	YTD	1T	3T	6T
SDN	-7.7%	-5.5%	-7.1%	15.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

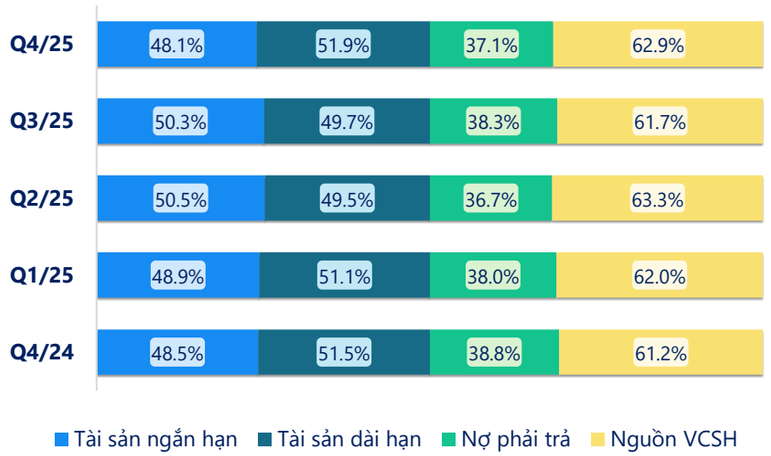

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

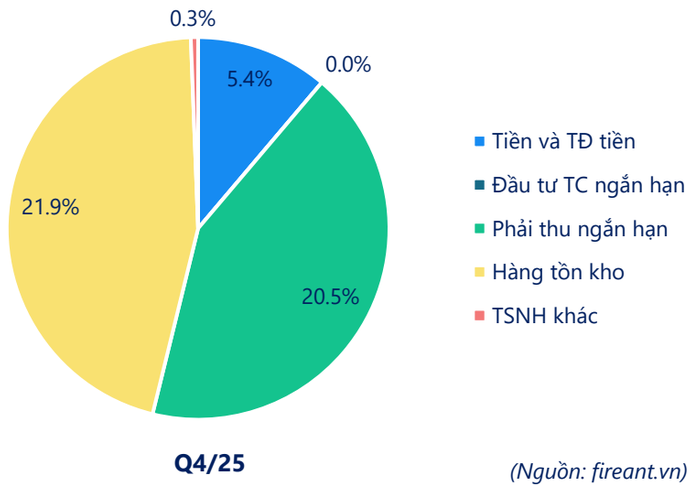

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

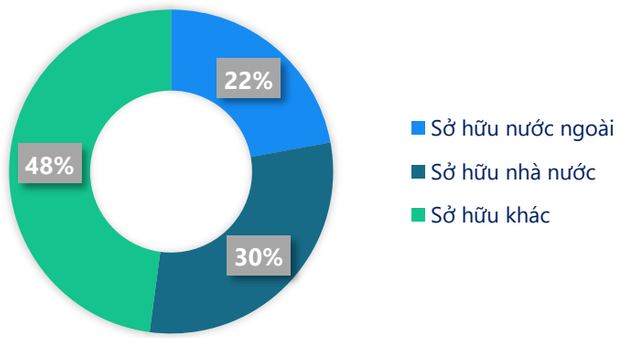

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

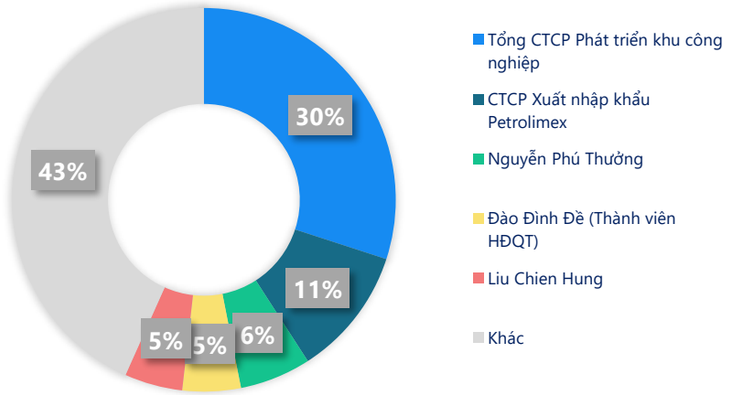

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

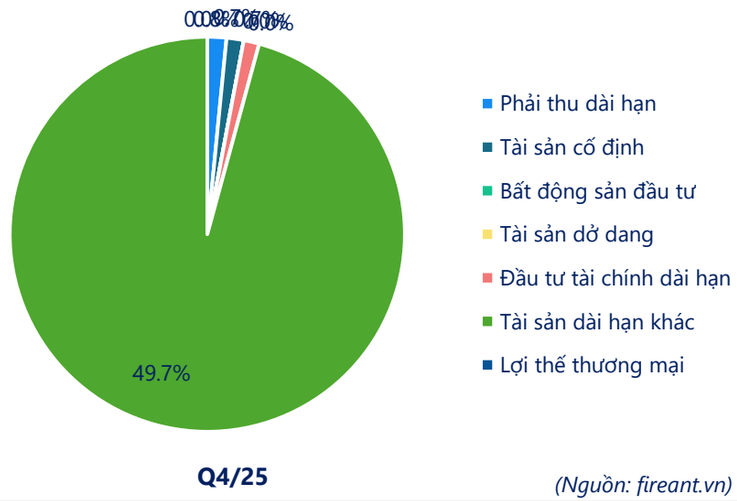

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Tiền và tương đương tiền

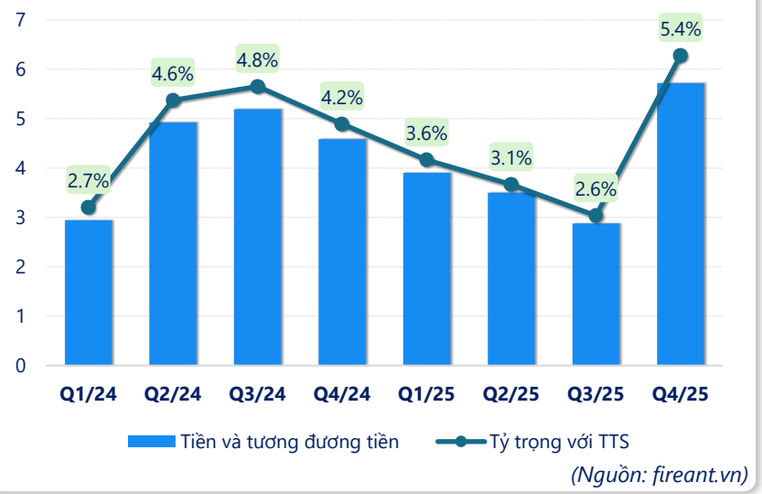

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

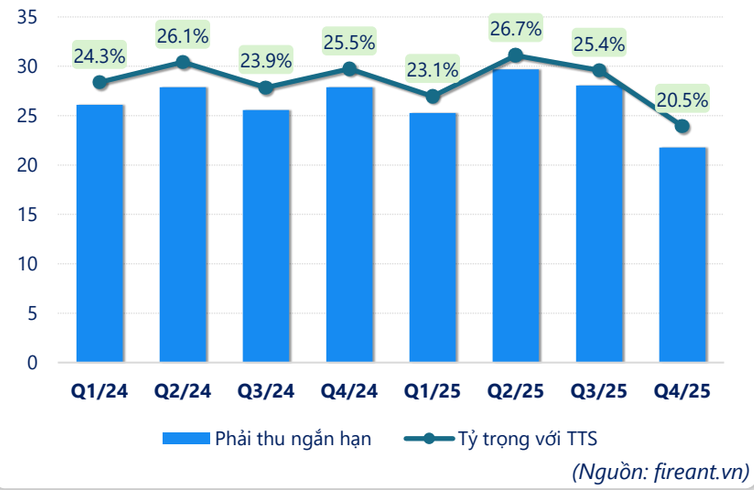

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

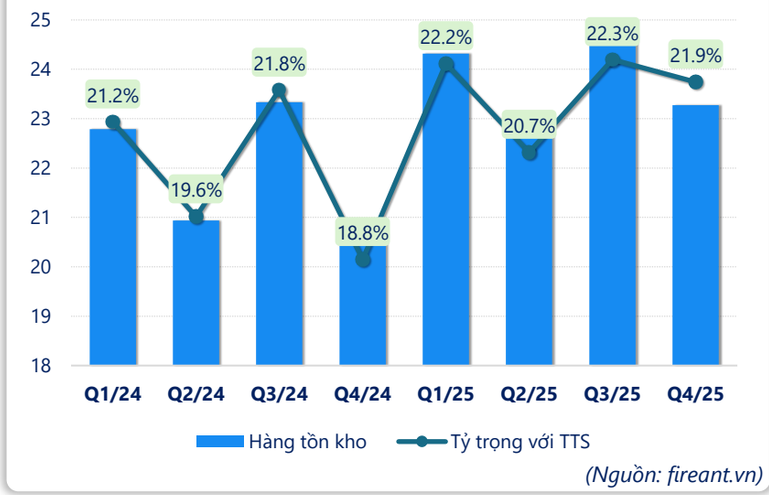

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

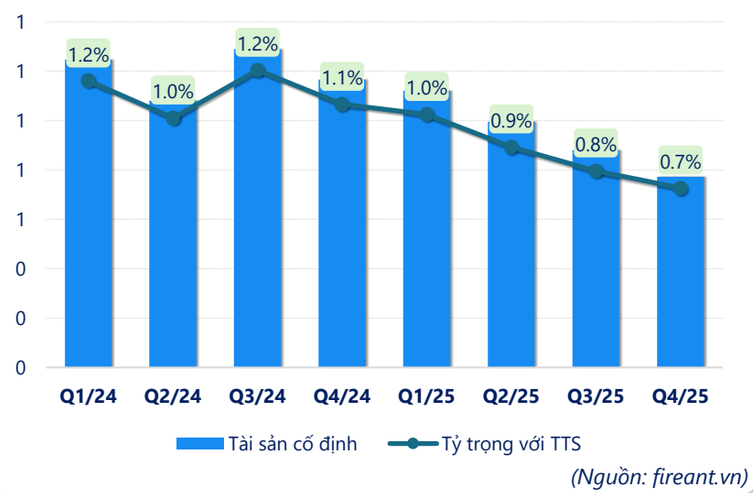

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

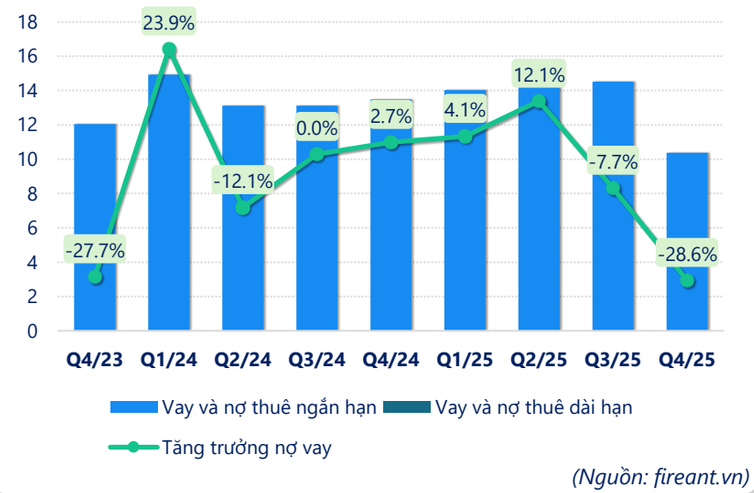

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

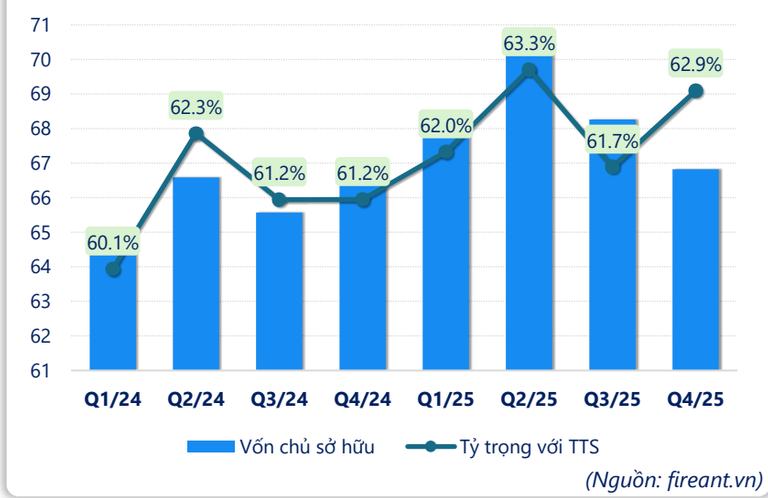

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Kết quả kinh doanh

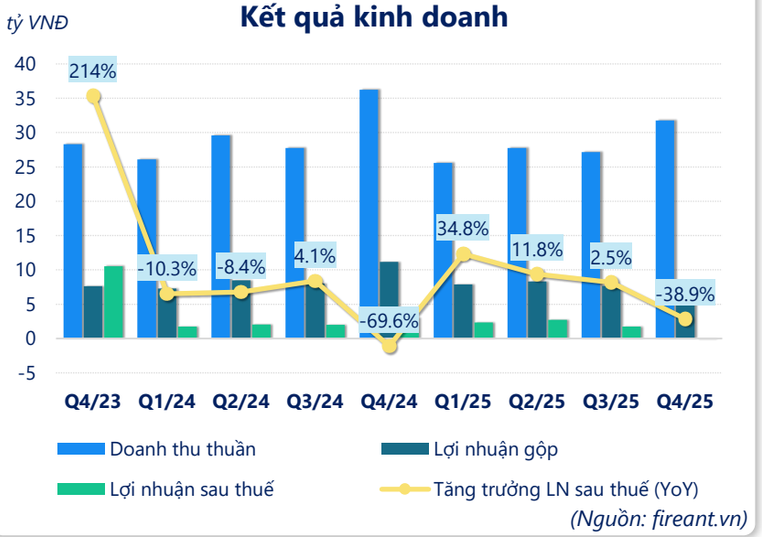

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

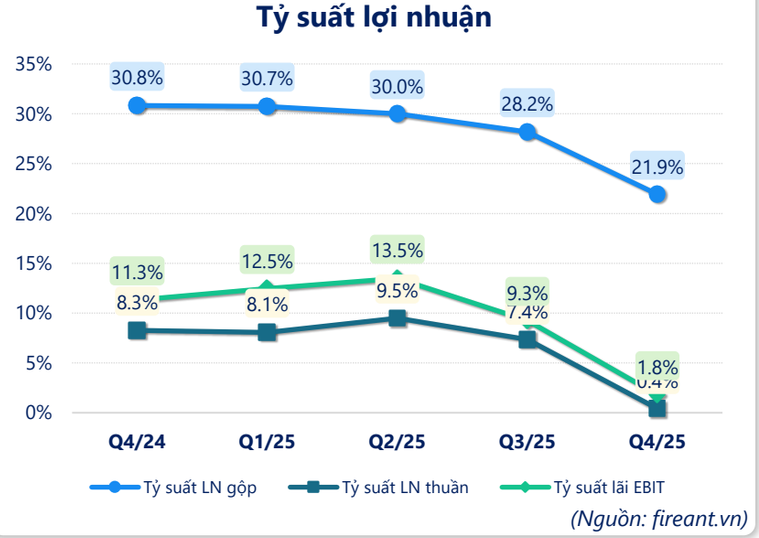

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

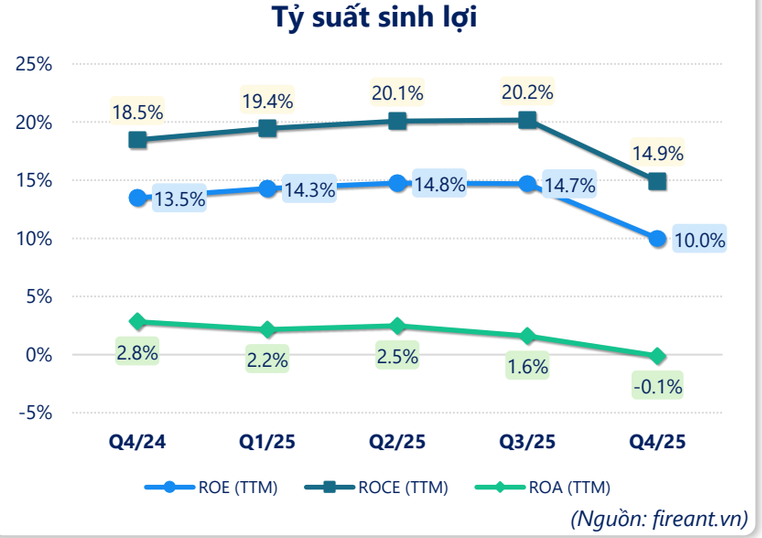

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

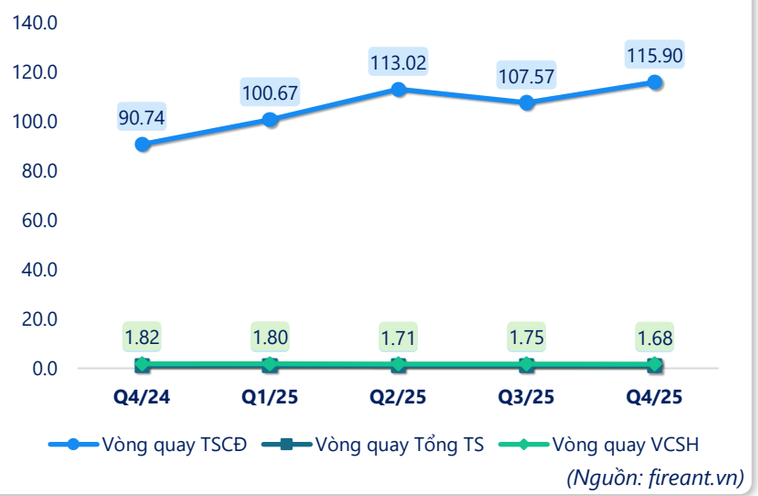

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

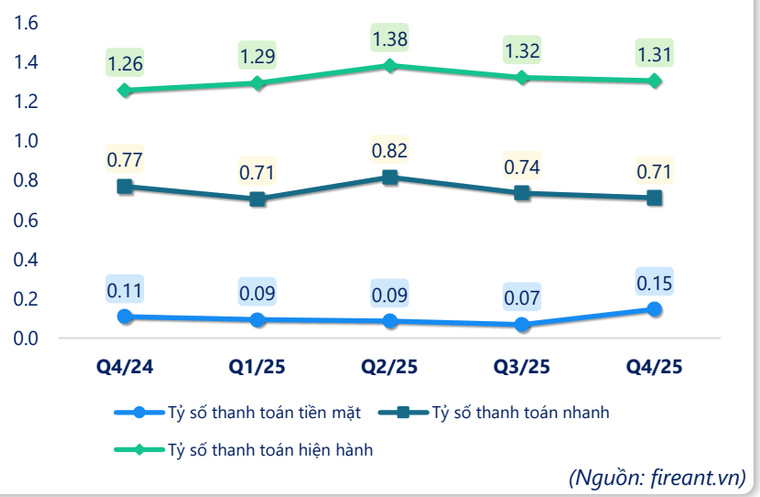

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

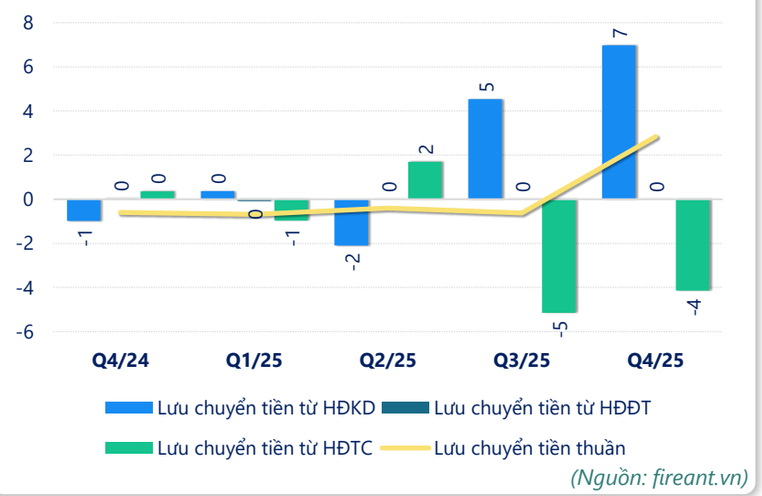

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**106**	**109**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	51.1	53.1	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	5.72	4.59	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.8	27.9	-21.9%
Hàng tồn kho	23.3	20.6	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0	
Tài sản dài hạn	**55.1**	**56.3**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0.86	0	
Tài sản cố định	0.77	1.17	-33.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.72	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**52.7**	**54.4**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.3	42.4	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**39.1**	**42.2**	**-7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	13.5	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	17.4	23.2%
Nợ dài hạn	0.23	0.20	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.8**	**66.9**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**66.8**	**66.9**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	36.2	25.6	27.8	27.2	31.8
Giá vốn hàng bán	25.1	17.7	19.4	19.5	24.8
Lợi nhuận gộp	11.2	7.87	8.33	7.66	6.96
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.81	0.80	0.90	1.06	1.39
Chi phí lãi vay	0.25	0.26	0.28	0.26	0.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.52	1.51	1.63	1.35	1.92
Chi phí QLDN	2.85	3.50	3.16	3.25	3.53
LN thuần từ HĐKD	3.00	2.07	2.64	2.00	0.13
Lợi nhuận khác	0.85	0.87	0.83	0.25	0.21
LN trước thuế	3.84	2.93	3.47	2.25	0.35
Lợi nhuận sau thuế	3.04	2.35	2.71	1.74	-0.11
LNST của CĐ cty mẹ	3.04	2.35	2.71	1.74	-0.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.98	0.36	-2.09	4.53	6.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-0.08	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.35	-0.97	1.69	-5.15	-4.14
Tiền đầu kỳ	5.19	4.59	3.90	3.50	2.88
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.60**	**-0.69**	**-0.40**	**-0.62**	**2.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.59	3.90	3.50	2.88	5.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic